| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ B**<br>**TỈNH B** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: **34**/2018/HNGĐ-ST
Ngày 15 tháng 8 năm 2018.
V/v X*in ly hôn*

# NHÂN DANH

## NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B – TỈNH B

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

** Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa* : Ông **Trần Duy Khánh.**

** Hội thẩm nhân dân*:

1/. Ông **Lê Tuấn Kiệt.**

2/. Bà **Dư Thị Út.**

** Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Ông **Đặng Văn Kép -** Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh B:* không tham gia phiên tòa.

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 246/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp "Xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43A/2018/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn*: Bà **Bùi Thị G** – sinh năm 1976.

Trú tại: ấp Ô, xã V, Hện N, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

** Bị đơn*: Ông **Trần Chí K** – sinh năm 1971.

Trú tại: số 26, Lô 8, đường B, Khóm A, Phường B, thành phố B, tỉnh B. (vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/6/2018 và bản tự khai, biên bản hòa giải cùng ngày 25/6/2018, bà Bùi Thị G, là nguyên đơn trình bày: bà G và ông Trần Chí K tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 1997 nhưng cho đến nay vẫn không đăng

ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống ông bà hay xảy ra mâu thuẫn cãi vã do bất đồng quan điểm sống dẫn đến cuộc sống chung không hạnh phúc, dù cả hai đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Cách đây 10 năm cho đến nay ông bà đã không còn chung sống. Qua thời gian sống riêng bà G xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn để chung sống tiếp, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu xin ly hôn với ông K. Khi ly hôn, đối với 02 con chung là cháu Trần Tú T, sinh ngày 04/3/1998 và cháu Trần Quang H, sinh ngày 08/02/2000 đã đủ tuổi trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên bà không đặt ra yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung không có nên bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà G không yêu cầu gì thêm.

* Tại bản tự khai và biên bản hòa giải cùng ngày 25/6/2018, ông Trần Chí K, là bị đơn trình bày: năm 1997, ông K và bà G có tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn như bà G trình bày là đúng. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà G có yêu cầu xin ly hôn thì ông K cũng đồng ý ly hôn với bà G. Về con chung, tài sản chung và nợ chung ông K thống nhất với ý kiến của bà G.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ kiện như sau:

* Về mặt thủ tục tố tụng: bà Bùi Thị G và ông Trần Chí K đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, bà G và ông K đều có văn bản trình bày ý kiến của mình gửi cho Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt bà G, là nguyên đơn và ông K, là bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

* Về mặt nội dung:

- Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Bùi Thị G và ông Trần Chí K: bà G và ông K tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1997 là có xảy ra trên thực tế, được hai bên đương sự thừa nhận. Tuy nhiên, ông bà đã không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn nên bà G xin ly hôn, ông K cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng việc không đăng ký kết hôn giữa bà G và ông K là không tuân thủ quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và*

*chồng*…" và tại khoản 2 Điều 53 quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này…*". Vì vậy, Hội đồng xét xử không công nhận bà Bùi Thị G và ông Trần Chí K là vợ chồng.

- Về con chung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ liên quan như lời trình bày của các đương sự, giấy khai sinh thì có đủ cơ sở xác định cháu Trần Tú T, sinh ngày 04/3/1998 và cháu Trần Quang H, sinh ngày 08/02/2000 là con chung của bà G và ông K. Khi ly hôn bà G và ông K đều xác định cháu T và cháu H đã đủ tuổi trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: bà G và ông K thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: bà G và ông K thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà Bùi Thị G là nguyên đơn xin ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

**Căn cứ vào:**

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 16, khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

**1/.** Không công nhận bà Bùi Thị G và ông Trần Chí K là vợ chồng.

**2/.** Về con chung: Đối với cháu Trần Tú T, sinh ngày 04/3/1998 và cháu Trần Quang H, sinh ngày 08/02/2000 đã đủ tuổi trưởng thành, bà G và ông K không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

**3/.** Về tài sản chung: Bà G và ông K thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

**4/.** Về nợ chung: Bà G và ông K thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

**5/.** Về án phí: Bà Bùi Thị G phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà G đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008294 ngày 25/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B được cHển thu án phí.

Án xử công khai, bà Bùi Thị G và ông Trần Chí K vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

***Nơi nhận:***
- TAND Tỉnh B;
- VKSND TP.B;
- THA TP.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**Trần Duy Khánh**